BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Khoa học môi trường **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**34**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**20**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**16**						
14	RE4501	Nhập môn ngành Khoa học môi trường	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn (4 TC)			**4**						
22	GE4049	Tiếng việt thực hành	2	30					1
23	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					3
24	GE4058N	Vật lý đại cương	2	30					3
25	GE4062	Xác suất thống kê	2	30					3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**130**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**16**						
26	RE4008	Hóa phân tích	2	30					2
27	RE4008_TH	TH. Hóa phân tích	1		30			RE4008	3
28	RE4013N	Sinh học đại cương	3	30	30				3
29	RE4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					3
30	RE4002	Cơ sở khoa học môi trường	2	30					1
31	RE4014N	Sinh thái môi trường	3	35	20				1
32	RE4115	Hoá môi trường	2	30					3
33	RE4159	TT. Hoá môi trường	1		30			RE4115	3
II. Kiến thức chuyên ngành			**86**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**60**						
34	RE4000N	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	35	20				3
35	RE4304	Phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	2	20	20				3
36	RE4118N	Luật và thủ tục hành chính môi trường	3	30	30				3
37	RE4162	Vi sinh môi trường	3	30	30		RE4013N		3
38	RE4224N	Quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	3	30	30				4
39	RE4305	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	3	30	30				3
40	RE4116	Kinh tế môi trường	2	25	10				4
41	RE4216N	Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không k	3	30	30				4
42	RE4130N	Quản lý môi trường	3	40	10				3
43	RE4133N	Quản lý và ứng dụng đất ngập nước trong xử lý chất thả	3	30	30				4
44	RE4221N	Kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải	3	30	30				4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	RE4217N	Độc học và sức khỏe môi trường	3	40	10				4
46	RE4218P	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên và	3	30	30				4
47	RE4144N	Sinh vật chỉ thị môi trường	3	30	30				4
48	RE4246N	An toàn sức khỏe và môi trường (HSE)	3	40	10				5
49	RE4157	Tin học môi trường	3	30	30				5
50	RE4170N	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	3	40	10				5
51	RE4303N	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	45					6
52	RE4108	Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	3	30	30		RE4118N		6
53	RE4268	Ứng dụng AI trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	15	30		AI4450		5
54	RE4136N	Quản lý và xử lý chất thải rắn	3	35	20		RE4305		6
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**26**						
2.2.1 Nhóm luật và thủ tục hành chính về môi trường									
55	RE4184N	Sản xuất sạch và an toàn vệ sinh trong môi trường	3	40	10				5
56	RE4220	Kiểm toán môi trường	2	20	20		RE4116		7
57	RE4306	Luật và chính sách bảo hộ lao động	3	40	10				6
58	RE4307	Luật và chính sách tài nguyên nước	3	40	10				6
59	RE4139	Quy hoạch môi trường	2	20	20				7
2.2.2 Nhóm kiểm soát ô nhiễm môi trường và đánh giá môi trường									
60	RE4102	Các PP phân tích môi trường	2	25	10				7
61	RE4248	Trang bị điện cho công trình bảo vệ môi trường	2	25	10		RE4305		9
62	RE4176N	Quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường	3	30	30				7
63	RE4308	Ứng phó với các sự cố môi trường	3	40	10				7
64	RE4449	Quản lý môi trường công nghiệp	3	35	20				7
2.2.3 Quản lý môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên									
65	RE4120	Mô hình hoá trong QLMT	2	20	20				9
66	RE4169	Quản lý tổng hợp vùng bờ	3	45					9
67	RE4250	Công nghệ xanh và năng lượng sạch	3	40	10				6
68	RE4513	Kinh tế tuần hoàn	2	25	10				6
69	RE4143N	Sinh thái rừng ngập mặn	3	35	20				8
70	RE4515	Nông nghiệp bền vững và môi trường nông thôn	2	25	10				6
III. Kiến thức bổ trợ			**3**						
71	RE4444	Khởi nghiệp khoa học môi trường	2	30					7
72	RE4445M	Kỹ năng tìm kiếm việc làm môi trường	1	15					6
IV. Thực hành thực tập nghề nghiệp			**15**						
73	RE4448	Thực hành phân tích và đánh giá môi trường	3	15	60				6
74	RE4511	Lập hồ sơ pháp lý về quản lý môi trường	3	30	30				7
75	RE4491N	Thực tập cơ sở	3	5	170				8
76	RE4698N	Thực tập tốt nghiệp	6	5	230				8
V. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**10**						
5.1. Đồ án tốt nghiệp			**10**						8
77	RE4292N	Đồ án tốt nghiệp	10						
5.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			**10**						
78	RE4247	Vận hành công trình môi trường	2	15	30				8
79	RE4239N	Đồ án kiểm soát ô nhiễm	3		90				8
80	RE4226N	Biến đổi khí hậu và thích ứng	3	40	10				8
81	RE4514	Điều tra, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20				8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**164**						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			151						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			111						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			40						